

Số: .../TT-STNMT

Điện Biên, ngày ... tháng 4 năm 2018

### TỜ TRÌNH

#### Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nậm Pồ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết số 347/NQ-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận và thông qua danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2014 và năm 2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục các dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2016 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2016 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2017 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2017; Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2018. Huỷ bỏ danh mục các dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2018, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Hồ sơ đề nghị trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ, kèm theo Tờ trình số 304/TT-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ; Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định như sau:

## **I- Hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 gồm:**

1. Tờ trình số 304/TTr-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Nậm Pồ;
2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nậm Pồ;
3. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Nậm Pồ, tỷ lệ 1/25.000;  
*(Kèm theo Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Nậm Pồ)*

## **II- Nội dung phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**

### **1. Cơ sở pháp lý của phương án Kế hoạch sử dụng đất**

- Hồ sơ trình xét duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nậm Pồ đã đầy đủ theo quy định tại khoản 6, Điều 4 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nậm Pồ được xây dựng trên cơ sở Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên, Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Nậm Pồ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.

### **2. Về phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2018**

- Các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2018 của huyện cơ bản phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện trong năm 2018.

- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018 của huyện đã được lập theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong đó gồm danh mục dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017 và danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2018 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận tại Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện đã đưa ra các giải pháp thực hiện, bao gồm: giải pháp bảo vệ cải tạo đất, bảo vệ rừng và bảo vệ môi trường, các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất cơ bản đã theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **3. Việc tiếp thu ý kiến thẩm định, ý kiến của các Sở, ngành và giải trình của UBND huyện Nậm Pồ**

a) Trên cơ sở ý kiến thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Nậm Pồ của các Sở, ngành (thành viên Hội đồng thẩm định tỉnh) gồm: Sở Tài chính (Văn bản số 1807/STC-QLCS ngày 16/11/2017); Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (Văn bản số 2411/SNN-KHTC ngày 20/11/2017); Sở Văn hoá thể thao và du lịch (Văn bản số 2150/SVHTTDL-KHTC ngày 17/11/2017), Sở

Xây dựng (Văn bản số 1422/SXD-DTQLXD ngày 27/11/2017); Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức cuộc họp thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nậm Pồ ngày 22 tháng 12 năm 2017.

b) Tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành và kết luận của Hội đồng thẩm định tại cuộc họp thẩm định ngày 27 tháng 12 năm 2017, ý kiến thẩm định tại Thông báo số 1024/TB-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ đã rà soát, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện, đồng thời có Báo cáo giải trình việc chỉnh sửa tại Báo cáo số 72/UBND-TN&MT ngày 27 tháng 3 năm 2018.

#### **4. Về chỉ tiêu sử dụng đất**

Chỉ tiêu đất trồng lúa với diện tích 0,5 ha đất chuyên mục đích sang thực hiện công trình dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Nậm Pồ chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận việc thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa vào các mục đích khác, đề nghị UBND huyện Nậm Pồ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, HĐND tỉnh chấp thuận thông qua trước khi xác định trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

Chỉ tiêu đất rừng chuyển sang mục đích đất phát triển hạ tầng, xây dựng các công trình dự án, UBND huyện rà soát Điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện, xác định diện tích đất rừng chuyển đổi mục đích sang mục đích khác và thực hiện chuyển mục đích theo đúng chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng tại Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Đối với chỉ tiêu chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân từ đất trồng cây hàng năm, lâu năm sang đất ở mà phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Nậm Pồ chỉ thực hiện đối với diện tích đất vườn ao, đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư theo đúng chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 3366/UBND-KTN ngày 28 tháng 10 năm 2016 về việc triển khai thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Danh mục dự án như Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nà Hỳ, tạo quỹ đất bố trí dân cư công trình đường nội thị và sân ủi mặt bằng trung tâm huyện..., cải tạo mặt bằng Trụ sở UBND xã Chà Nưa và tạo quỹ đất xây dựng nông thôn mới, dự án xây dựng chợ và bến xe khách tại xã Nà Hỳ chưa được UBND tỉnh, HĐND tỉnh chấp thuận, đề nghị UBND huyện không xác định trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018, rà soát xác định cụ thể nguồn vốn, thời gian triển khai thực hiện và báo cáo UBND tỉnh, HĐND tỉnh chấp thuận bổ sung thực hiện dự án trong năm 2018.

### **III- Kiến nghị**

Từ kết quả thẩm định nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nậm Pồ với những nội dung sau:

**1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nậm Pồ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:**

- a) Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
- b) Kế hoạch thu hồi các loại đất.
- c) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
- d) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

**2. Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ có trách nhiệm:**

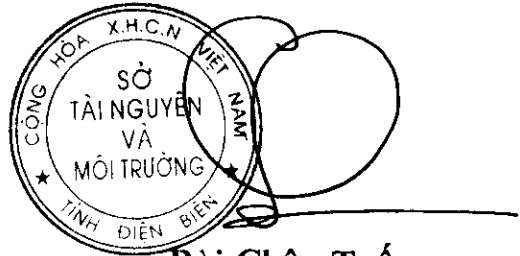
- a) Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Sở Tài nguyên và Môi trường trình UBND tỉnh Điện Biên xem xét phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nậm Pồ ./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- UBND huyện Nậm Pồ;
- Lãnh đạo sở;
- Chi cục Quản lý đất đai;
- Lưu: VT.

**GIÁM ĐỐC**



**Bùi Châu Tuấn**



|      |   |     |           |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
|------|---|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                             | DRA | 1,00      | 1,00     |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                                       | ONT | 379,6     | 17,93    | 12,83    | 34,21    | 37,24    | 18,75    | 33,4     | 20,27    | 17,76    | 41,82    | 20,12    | 18,07    | 12,98    | 21,07    | 45,9     | 27,25    |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị  | ODT |           |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                               | TSC | 15,98     | 1,43     | 0,3      | 2,48     | 0,21     | 0,2      | 0,61     | 0,51     | 1,08     | 6,13     | 0,48     | 0,11     | 0,27     | 1,54     | 0,26     | 0,37     |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                 | DTS | 0,2       |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                             | DNG |           |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo  | TON |           |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 25,61     | 2,79     | 0,61     | 4,73     | 2,76     | 3,33     | 1,2      |          |          |          | 2,42     | 2,85     | 1,27     | 3,65     |          |          |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                | SKX | 10,26     |          | 2,39     | 1,68     |          | 2,09     |          |          |          | 0,03     |          |          | 3,12     | 0,95     |          |          |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                   | DSH | 1,83      |          | 0,03     | 0,02     | 0,15     |          |          | 0,54     |          | 0,2      | 0,2      |          | 0,03     | 0,08     | 0,55     | 0,03     |
| 2.22 | Đất khu vui chơi giải trí công cộng                       | DKV |           |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                      | TIN | 0,04      |          |          | 0,04     |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                          | SON | 1.623,80  | 240,49   | 121,63   | 127,26   | 60,14    | 105,34   | 117,86   | 74,14    | 54,73    | 53,59    | 80,61    | 107,12   | 213,56   | 76,98    | 109,44   | 80,91    |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng                               | MNC |           |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác                                  | PNK |           |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |          |
| 3    | Đất chưa sử dụng  | CSD | 63.839,50 | 3.565,27 | 2.203,85 | 3.583,89 | 4.473,77 | 4.784,03 | 4.792,80 | 3.424,33 | 3.498,86 | 3.160,40 | 3.943,49 | 6.212,44 | 1.340,16 | 2.937,07 | 8.889,61 | 7.029,53 |







**Biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

Đơn vị tính: ha

| TT  | CHỈ TIÊU   | MÃ  | Tổng diện tích | Phân theo đơn vị hành chính |         |       |         |        |          |         |         |          |          |        |          |         |            |         |
|-----|--|-----|----------------|-----------------------------|---------|-------|---------|--------|----------|---------|---------|----------|----------|--------|----------|---------|------------|---------|
|     |  |     |                | Chà Cang                    | Nà Khoa | Nà Hý | Nà Búng | Pa Tần | Na Cô Sa | Nậm Tin | Nậm Nhừ | Nậm Chua | Vàng Đán | Chà Tờ | Nậm Khăn | Chà Nưa | Si Pa Phìn | Phìn Hồ |
| 1   | Đất nông nghiệp  | NNP | 34,0           | 1,5                         | 2,1     | 2,0   | 3,8     | 2,0    | 2,6      | 2,1     | 3,0     | 3,2      | 1,0      | 2,0    | 2,3      | 2,0     | 3,0        | 1,5     |
| 1.1 | Đất trồng lúa  | LUA |                |                             |         |       |         |        |          |         |         |          |          |        |          |         |            |         |
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                       | LUC |                |                             |         |       |         |        |          |         |         |          |          |        |          |         |            |         |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK |                |                             |         |       |         |        |          |         |         |          |          |        |          |         |            |         |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm  | CLN |                |                             |         |       |         |        |          |         |         |          |          |        |          |         |            |         |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ  | RPH |                |                             |         |       |         |        |          |         |         |          |          |        |          |         |            |         |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng  | RDD |                |                             |         |       |         |        |          |         |         |          |          |        |          |         |            |         |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất  | RSX | 34,0           | 1,5                         | 2,1     | 2,0   | 3,8     | 2,0    | 2,6      | 2,1     | 3,0     | 3,2      | 1,0      | 2,0    | 2,3      | 2,0     | 3,0        | 1,5     |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản  | NTS |                |                             |         |       |         |        |          |         |         |          |          |        |          |         |            |         |
| 1.8 | Đất làm muối   | LMU |                |                             |         |       |         |        |          |         |         |          |          |        |          |         |            |         |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác   | NKH |                |                             |         |       |         |        |          |         |         |          |          |        |          |         |            |         |
| 2   | Đất phi nông nghiệp  | PNN | 33,3           | 4,0                         | 7,1     | 5,0   |         |        |          | 4,0     | 7,0     | 4,5      | 1,7      |        |          |         |            |         |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 32,8           | 4,0                         | 7,1     | 5,0   |         |        |          | 4,0     | 7,0     | 4,0      | 1,7      |        |          |         |            |         |
| 2.1 | Đất danh lam thắng cảnh  | DDL |                |                             |         |       |         |        |          |         |         |          |          |        |          |         |            |         |
| 2.2 | Đất có di tích lịch sử văn hóa                                   | DDT |                |                             |         |       |         |        |          |         |         |          |          |        |          |         |            |         |
| 2.3 | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA |                |                             |         |       |         |        |          |         |         |          |          |        |          |         |            |         |
| 2.4 | Đất ở tại nông thôn  | ONT | 0,5            |                             |         |       |         |        |          |         |         | 0,5      |          |        |          |         |            |         |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nậm Pồ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2018. Hủy bỏ danh mục các dự án cần thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ tại Tờ trình số 304/TTr-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2018 của UBND huyện Nậm Pồ và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số /TTr-STNMT ngày tháng 4 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Nậm Pồ với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

*(Có các biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nậm Pồ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Chính, Giao thông vận tải, Văn hóa thể thao và du lịch; Thủ trưởng các ban ngành có liên quan; Chủ tịch UBND huyện Nậm Pồ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

